## ● 申 込 書・Application Form・报名表・신청서・Заявление・ giấy đăng ký ●

Name 姓名 성명 Фамилия, имя họ tên		
A 前		
Country of Citizenship 国籍 국적 Страна · quốc tịch		Age 年龄 연령 Возраст • Tuổi
出身国		年齡
Native Language 母国语 모국어 Родно	й язык Tiếng mẹ đẻ	Gender 性別 성별 Пол • giới tính
母 語		世別 (M·F /남성・여성/M·Ж) 男性・女性
Address 地址 주소 Адрес · địa chỉ Please write your full address, including your apartment name, room#. укажите полный адрес 请详细填写地址,包括公寓名称,房间号码 주소는 번지, 건물명, 호수번호까지 기입해 주십시오. vui lòng ghi đầy đủ địa chỉ và ghi rõ tên chung cư và số phòng		
(注) 「「「「「」」 「「」 「「」 「」 「」 「」 「」 「」 「」 「」 「」		
Email		
PH# 电话号码 전화번호 Тел số điện	thoại Mobile	, 手机 휴대전화 Moб số di động
電話番号	けいたいでんわ携帯電話	
Occupation 职业 직업 профессия nghè	Workplace nơi làm việ	•
Uscessia 職 業	勤務先	TEL ( ) —
中前 Morning 上午班 오전 Первая половина дня buổi sáng( ) A クラス(水・金) (Class A (W&F) / 班级 A (三・五) / 수업 A (수, 금) / Класс «А»(среда, пятница))( ) В クラス(火・木) (Class B (T&R) / 班级 B (二・四) / 수업 B (화, 목) / Класс «В»(вторник, четверг))( ) С クラス(火・金) (Class C (T&F) / 班级 c (二・五) / 수업 C (화, 금) / Класс «С»(вторник, пятница))( ) D水クラス (水) (Class D (W) / 班级 D (三) / 수업 D (수) / Класс «D» (среда))( ) D金クラス (金) (Class D (F) / 班级 D (五) / 수업 D (금) / Класс «D» (пятница))		
中央         で         Evening         映间班         저녁         Вечерние курсы         buổi tối           ( ) [ クラス(火・木) (Class [ (T&R) / 班级 [ (ニ・四) / 수업 [ (화,목) / Класс « [ »(вторник, четверг) )           ( ) [ クラス (金) (Class [ (F) / 班级 [ (五) / 수업 [ (급) / Класс « [] » (вторник) )           ( ) [ クラス (火) (Class [ (T) / 班级 [ (ニ) / 수업 [ (화) / Класс « [] » (вторник) )		
協会記入欄  受講料振込の確認(夜クラス振込)振込・現金 □ 先生からのクラス指定 ( ) クラス 振込時の銀行口座の名義 ( ) □ 参加時注意事項配布 (済/未)  日本語講座を知ったきっかけ 当協会 H.P・広報紙・市報にいがた・友人、知人・施設設置のチラシ・ポスター・その他 ( ) 緊急連絡方法について (確認しやすい方法) 携帯電話・自宅電話・メール (台風・大雪・新型コロナウイルス関連で急にクラスが休みになるときや、そのほかの連絡に使用する)  その他メモ		